TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N2 VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2018
V/v "Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị N. Y
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Minh H;
2. Bà Phạm Thị N;

Thư ký phiên tòa: Ông Quang Minh N1, thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H *tham gia phiên toà:*
Ông: Lê Quốc H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 309/2018/TLST – HNGĐ, ngày 23 tháng 8 năm 2018 về việc "Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2018/QĐXX-ST ngày 07 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Bích T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: (Không có số nhà) thuộc ấp P, xã L A, huyện H, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Trần Lê Thọ T1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số nhà 79, ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh B.

Người có quyền lợi, N2 vụ liên quan:

Anh Trương Minh N2, sinh năm 1975.

Chị Trần Lê Diệu H, sinh năm 1980.

Người đại diện theo ủy quyền cho anh N2: Chị Trần Lê Diệu H, sinh năm 1980 (theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2018).

Cùng địa chỉ: (Không có số nhà) thuộc ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh B.

Bà Lê Thị M, sinh năm 1964.

Địa chỉ: (Không có số nhà) thuộc ấp P, xã L A, huyện H, tỉnh B.

(Chị T, anh T1, chị H, bà M có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng, chị T và anh T1 thống nhất trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh chị chung sống vào năm 2005 trên tinh thần tự nguyện, cha mẹ có tổ chức đám cưới theo phong tục tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L vào năm 2010.

Nguyên nhân ly hôn do trong thời gian chung sống vợ chồng T xuyên bất đồng quan điểm, cãi vã, mâu thuẫn, khiến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay anh chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, không còn khả năng hàn gắn nên thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 01 người con chung là Trần Ngọc Yến V, sinh ngày 05/9/2013, hiện đang sống cùng chị T. Khi ly hôn chị T và anh T1 đều có nguyện vọng nuôi con và không đặt ra cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ: Chị T và anh T1 thống nhất xác định vợ chồng có nợ chị Trần Lê Diệu H và anh Trương Minh N2 số tiền 60.987.000 đồng.

Chị Nguyễn Bích T yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị M 02 chỉ vàng 24k và 6.050.000 đồng. Chị T xác định, khi còn chung sống, anh chị thống nhất mượn tiền của bà M để chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình.

Anh T1 xác định, vợ chồng không có mượn của bà M số tiền và vàng như bà M trình bày nên không đồng ý giao trả.

Người có quyền lợi và N2 vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày:

Vào thời gian nào bà không nhớ rõ, bà có cho vợ chồng chị Nguyễn Bích T và anh Trần Lê Thọ T1 vay 02 chỉ vàng 24k và 6.050.000 đồng, việc giao dịch không làm giấy tờ, không có chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa hôm nay bà không yêu cầu chị T, anh T1 giao trả số tiền và vàng nói trên, bà xin rút lại yêu cầu đối với chị T và anh T1.

Người có quyền lợi và N2 vụ liên quan chị Trần Lê Diệu H trình bày:

Từ năm 2014 - 2015 chị T và anh T1 có mua thức ăn, vôi và thuốc để phục vụ việc nuôi tôm công nghiệp, anh T1 là người trực tiếp giao dịch với vợ chồng chị. Sau khi đối chiếu công nợ thì chị T, anh T1 còn nợ lại số tiền 60.987.000 đồng. Nay chị yêu cầu chị T và anh T1 giao trả số tiền 60.987.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh B phát biểu quan điểm cho rằng: quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định Luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và N2 vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và N2 vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Bích T và anh Trân Lê Thọ T1.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Ngọc Yến V, sinh ngày 05/9/2013 cho chị Nguyễn Bích T trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện chị T đang nuôi dưỡng được giữ nguyên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét.

3. Về nợ chung:

- Buộc chị Nguyễn Bích T giao trả trả cho chị Trần Lê Diệu H và anh Trương Minh N2 số tiền 30.493.500đ.

- Buộc anh Trần Lê Thọ T1 giao trả cho chị Trần Lê Diệu H và anh Trương Minh N2 số tiền 30.493.500đ.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Lê Thị M, yêu cầu chị Nguyễn Bích T và anh Trần Lê Thọ T1 giao trả 02 chỉ vàng 24k và 6.050.000 đồng.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Bích T phải nộp 300.000đ án phí sơ thẩm hôn nhân và nộp án phí dân sự số tiền 30.493.500đ x 5%= 1.524.500đ. Chị T đã dự nộp số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0011333 ngày 23/8/2018 được chuyển thu án phí, chị T còn phải nộp thêm số tiền 1.524.500đ. Anh Trần Lê Thọ T1 phải nộp số tiền: 30.493.500đ x 5% = 1.524.500đ. Các đương sự nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H về tuân theo pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T1, có địa chỉ cư trú tại xã L, huyện H, tỉnh B. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn trên tinh thần tự nguyện, yêu thương nhau. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống không hạnh phúc, do T xuyên cãi vã, mâu thuẫn. Nay anh chị xác định vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, thống nhất thuận tình ly hôn, nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của các bên đương sự.

[2] Về con chung: Trong thời gian sống ly thân, bé Trần Ngọc Yến V sống với chị T. Cuộc sống của bé bình T, tránh làm xáo trộn cuộc sống của bé nên cần tiếp tục giao Yến V cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét.

Anh T1 có quyền và N2 vụ năm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về nợ chung:

Chị H yêu cầu chị T và anh T1 giao trả số tiền 60.987.000đ. Chị T và anh T1 thừa nhận nợ và đồng ý giao trả. Nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của các bên đương sự. Do khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, cả hai anh chị cùng có N2 vụ như nhau, nên cần chia điều cho mỗi bên là phù hợp.

Chị T có N2 vụ giao trả số tiền: 30.493.500đ.

Anh T1 có N2 vụ giao trả số tiền: 30.493.500đ.

Do tại phiên tòa hôm nay bà M không yêu cầu chị T và anh T1 trả nợ, nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà M là phù hợp.

Về án phí: Chị Nguyễn Bích T phải nộp 300.000đ án phí sơ thẩm hôn nhân và nộp án phí dân sự số tiền 30.493.500đ x 5%= 1.524.500đ. Chị T đã dự nộp số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0011333 ngày 23/8/2018 được chuyển thu án phí, chị T còn phải nộp thêm số tiền 1.524.500đ. Anh Trần Lê Thọ T1 phải nộp số tiền: 30.493.500đ x 5% = 1.524.500đ. Các đương sự nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Bích T và anh Trân Lê Thọ T1.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Ngọc Yến V, sinh ngày 05/9/2013 cho chị Nguyễn Bích T trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện chị T đang nuôi dưỡng được giữ nguyên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét.

Anh Trần Lê Thọ T1 có quyền và N2 vụ năm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về nợ chung:

- Buộc chị Nguyễn Bích T giao trả trả cho chị Trần Lê Diệu H và anh Trương Minh N2 số tiền 30.493.500đ.

- Buộc anh Trần Lê Thọ T1 giao trả cho chị Trần Lê Diệu H và anh Trương Minh N2 số tiền 30.493.500đ.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Lê Thị M, yêu cầu chị Nguyễn Bích T và anh Trần Lê Thọ T1 giao trả 02 chỉ vàng 24k và 6.050.000 đồng.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Bích T phải nộp 300.000đ án phí sơ thẩm hôn nhân và nộp án phí dân sự số tiền 1.524.500đ. Chị T đã dự nộp số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0011333 ngày 23/8/2018 được chuyển thu án phí, chị T còn phải nộp thêm số tiền 1.524.500đ. Anh Trần Lê Thọ T1 phải nộp số tiền 1.524.500đ. Các đương sự nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện H;
- Chi Cục THA.DS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Thị N. Y